

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Chế biến Gỗ Thuận An

Ngày 31/12/2025	9,590 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.0%	-1.4%	3.9%

DT thuần Q4/25
63.2
tỷ VNĐ
QoQ: ▼16.0 -20.2%
YoY: ▲ 3.80 6.4%

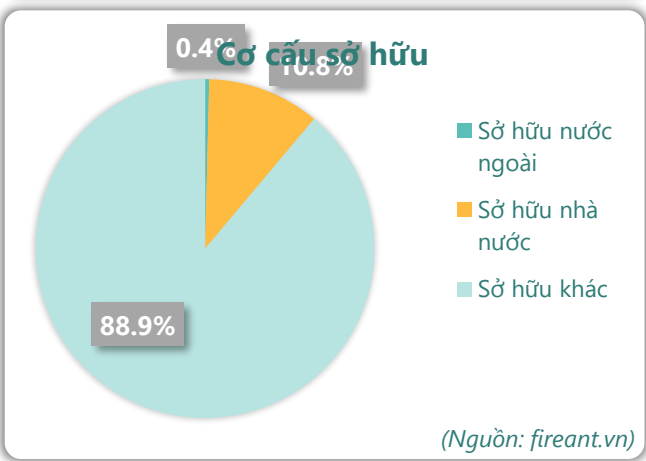
LN thuần Q4/25
0.57
tỷ VNĐ
QoQ: ▼1.14 -66.8%
YoY: ▼2.16 -79.2%

LN sau thuế Q4/25
1.54
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.31 -16.7%
YoY: ▼0.96 -38.4%

Tỷ suất lãi EBIT 2025
5.3%
YoY: +/-▼ 0.7%

ROE 2025
3.9%
YoY: +/-▼ 1.6%

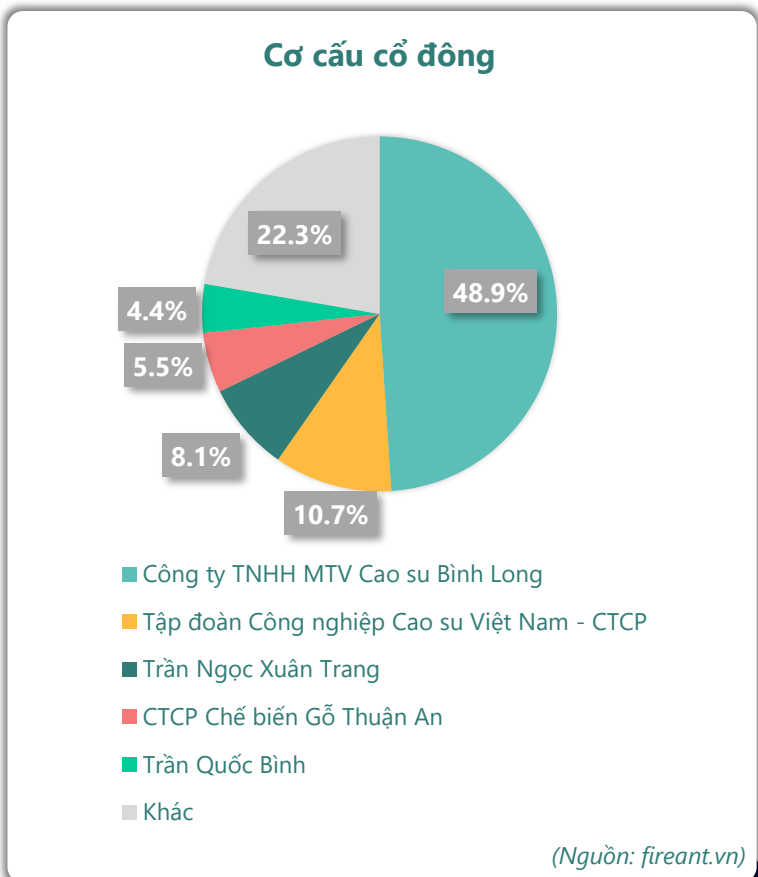
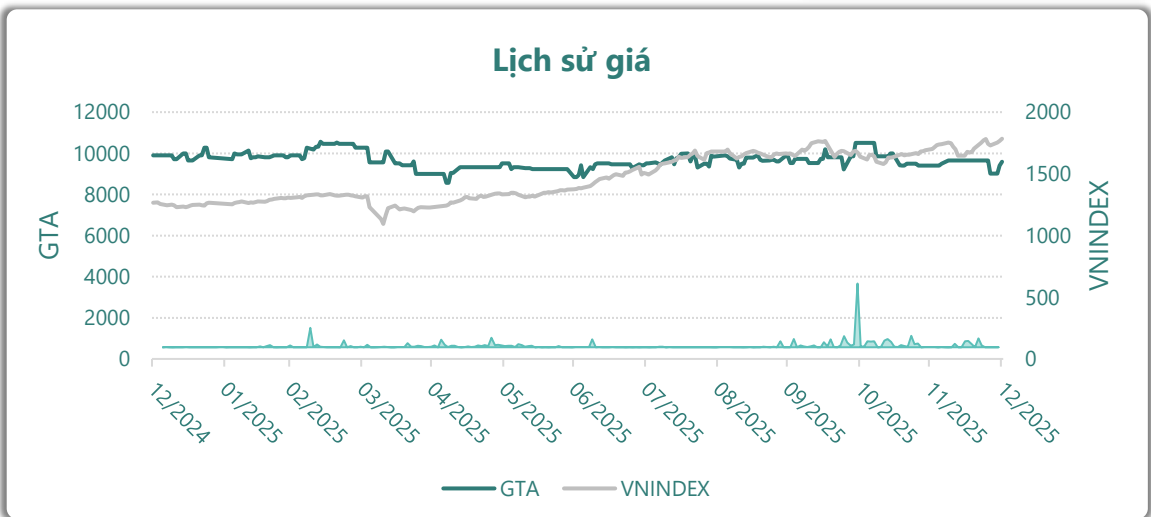
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	8,563 - 10,561
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	94
Số lượng CPLH (CP)	9,830,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	75
Sở hữu nước ngoài	0.4%
Beta	0.17
EPS	606
P/E	15.8



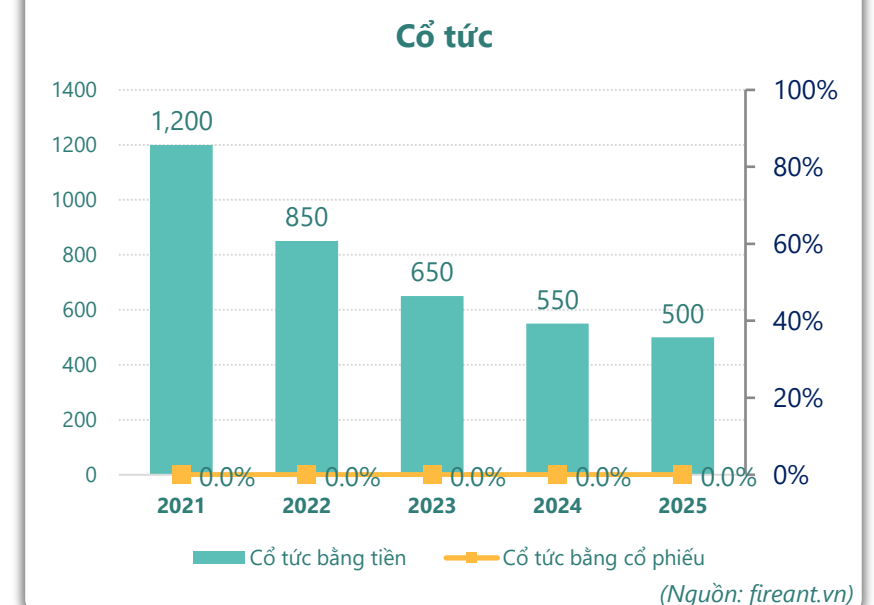
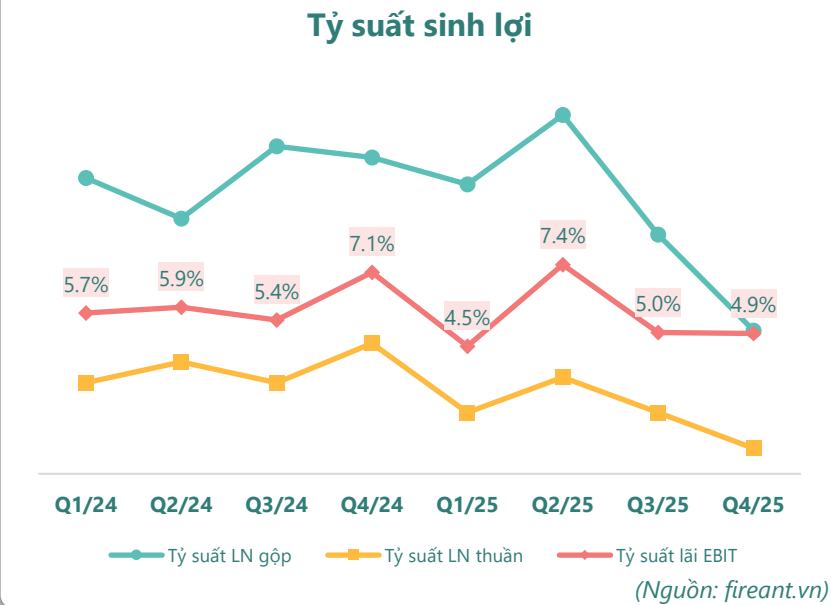
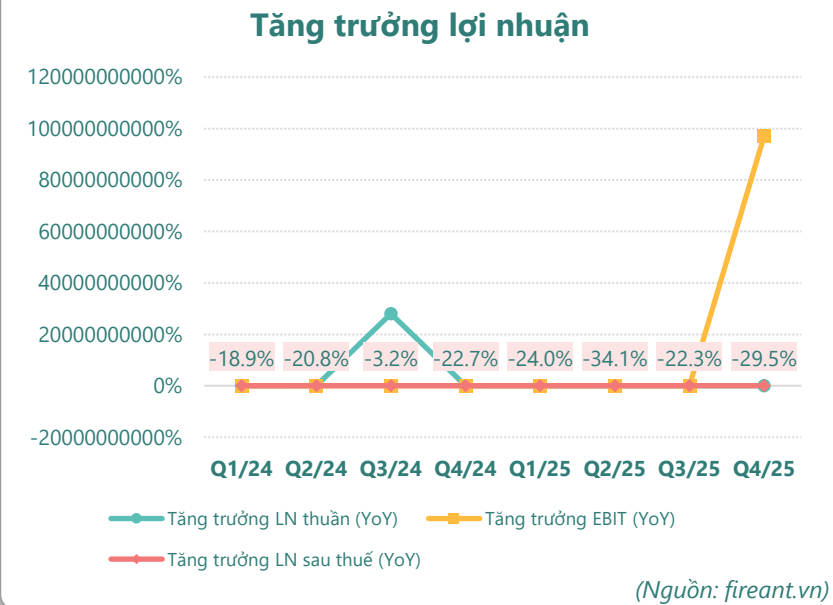
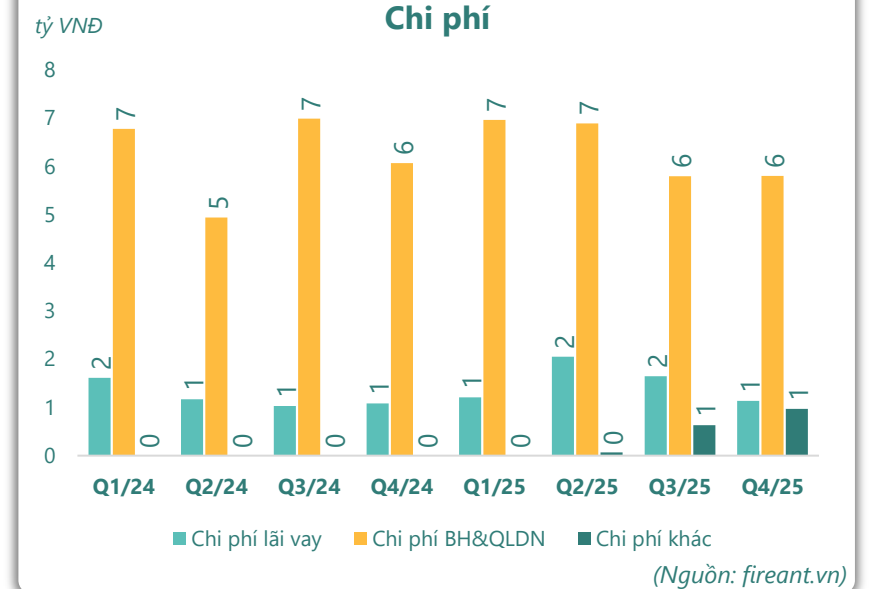
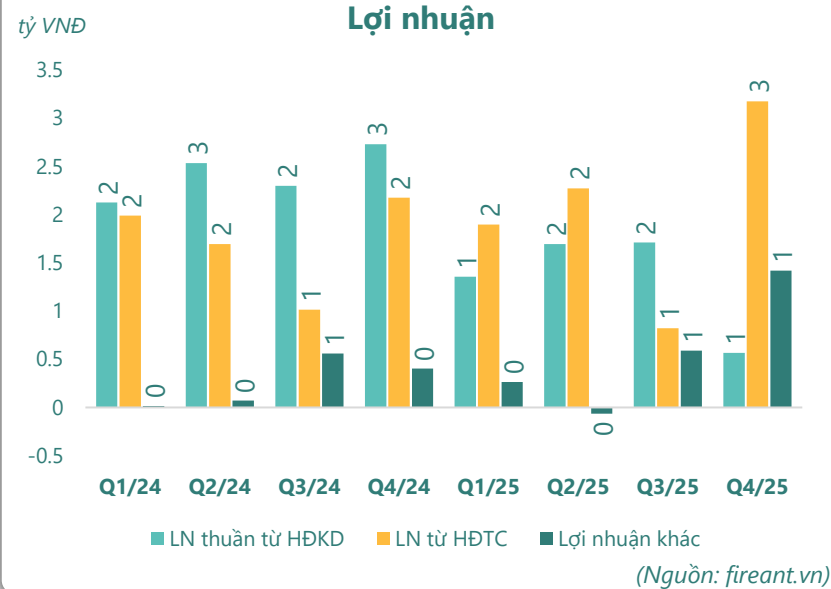
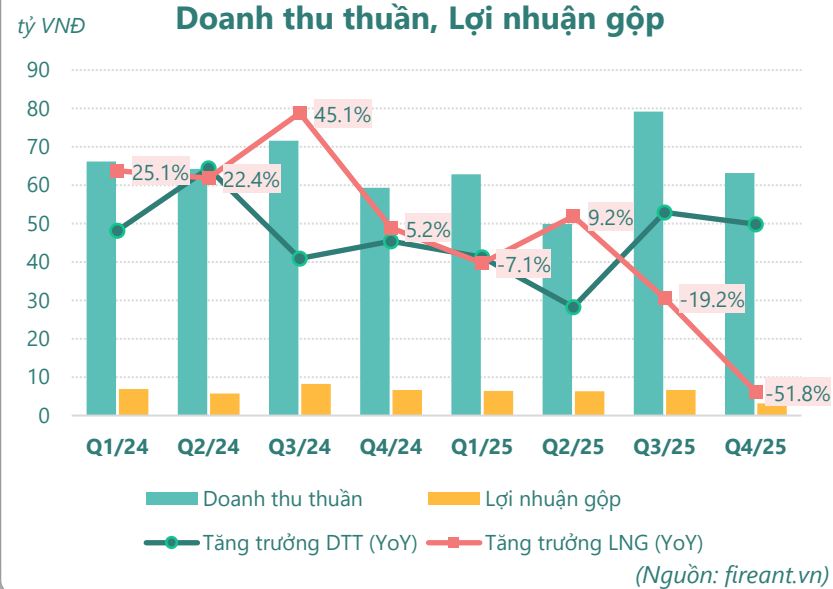
DT thuần 2025
255
tỷ VNĐ
YoY: ▼6.00 -2.4%

LN thuần 2025
5.33
tỷ VNĐ
YoY: ▼4.36 -45.0%

LN sau thuế 2025
5.95
tỷ VNĐ
YoY: ▼2.60 -30.4%



KẾT QUẢ KINH DOANH

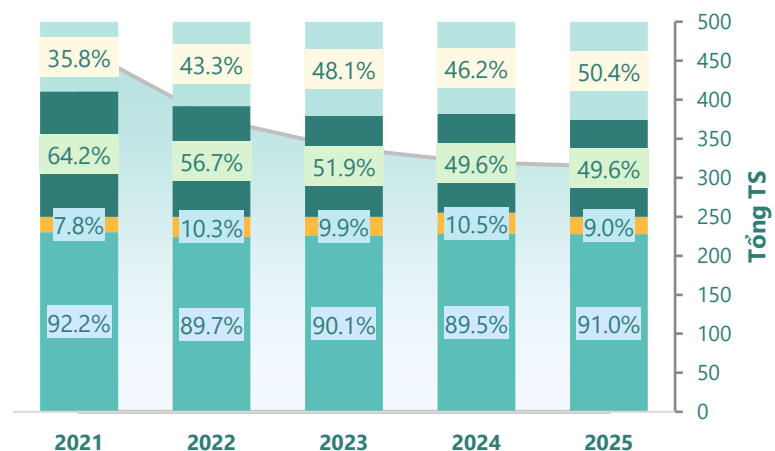




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

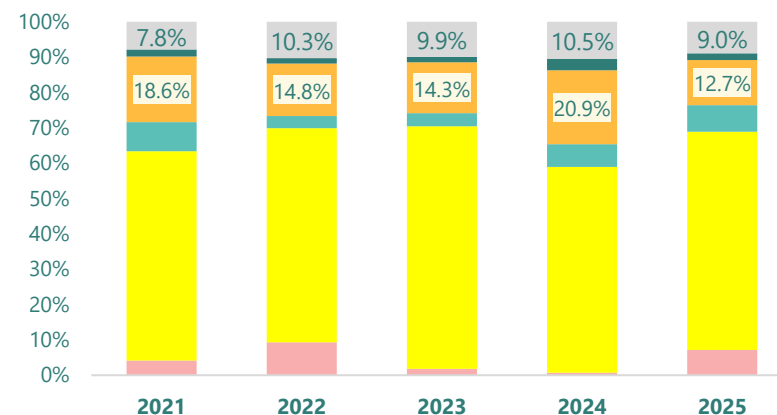
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

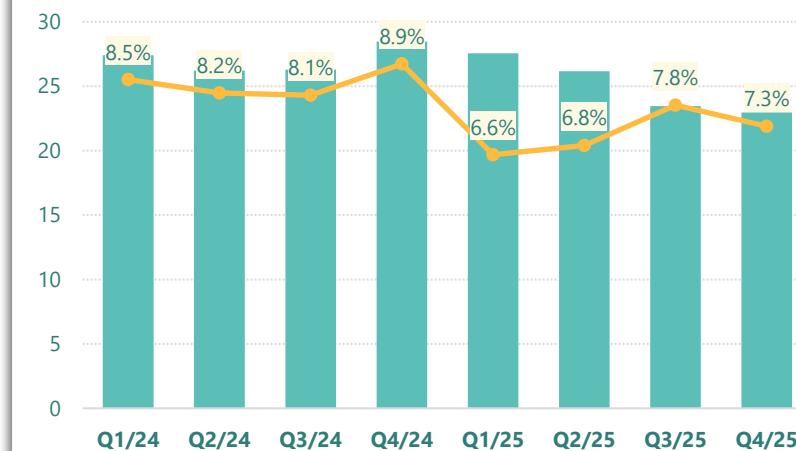


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

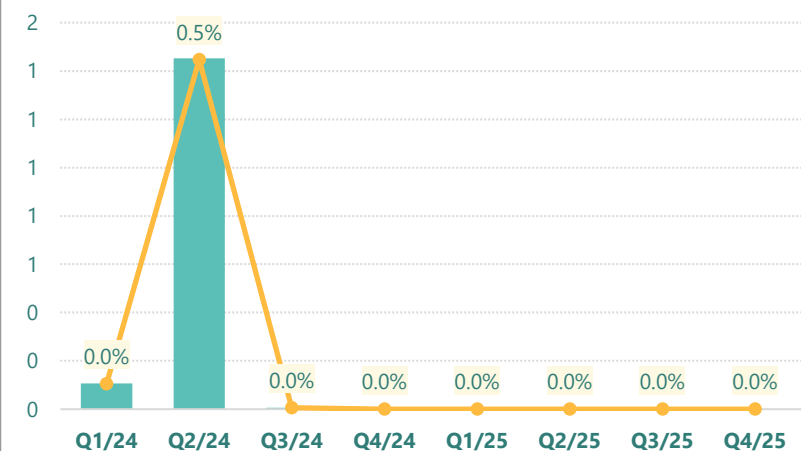


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

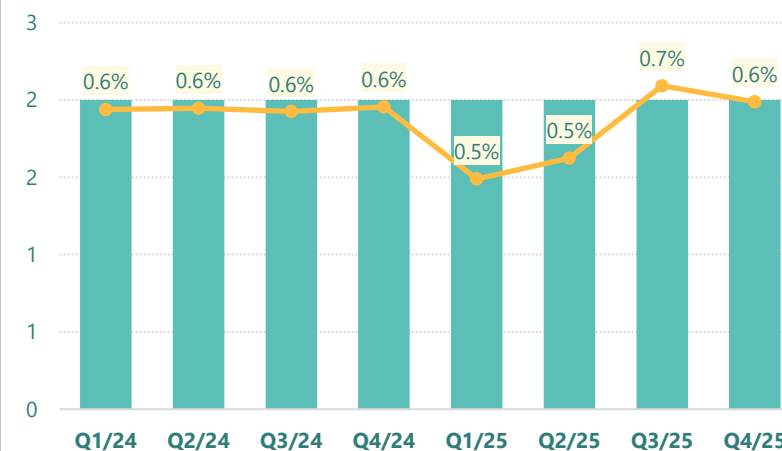


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

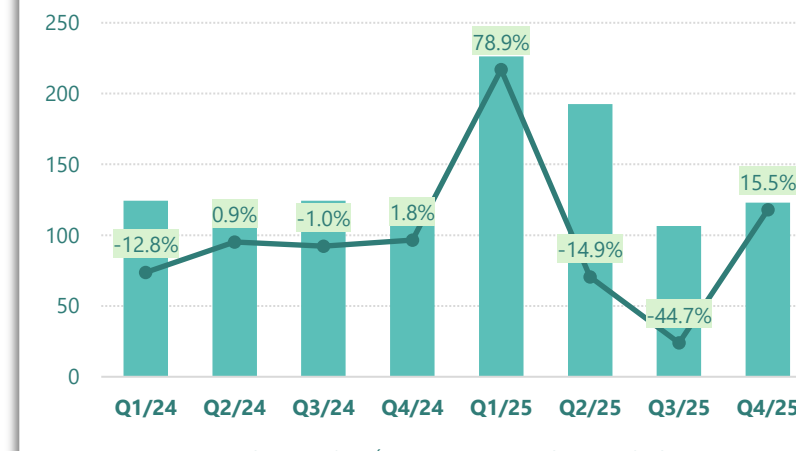


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

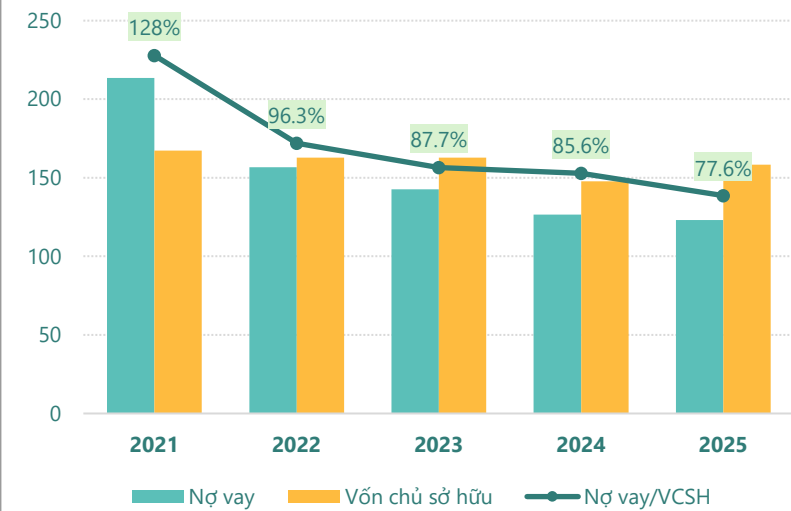
(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

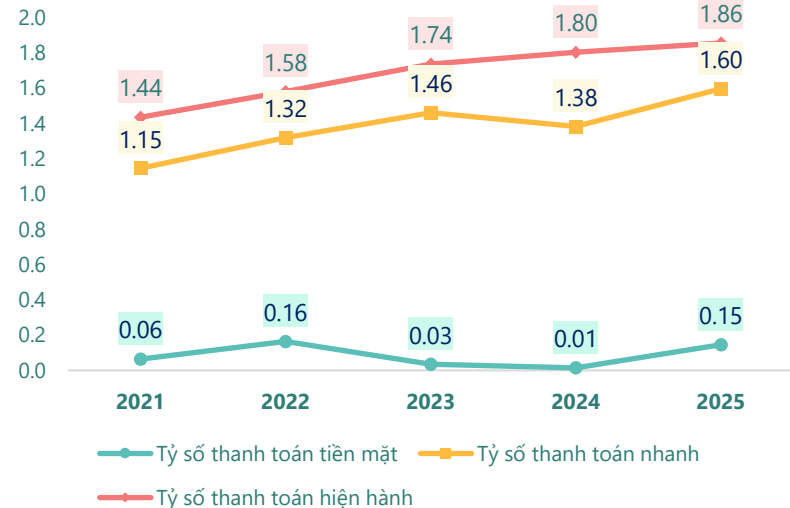
Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



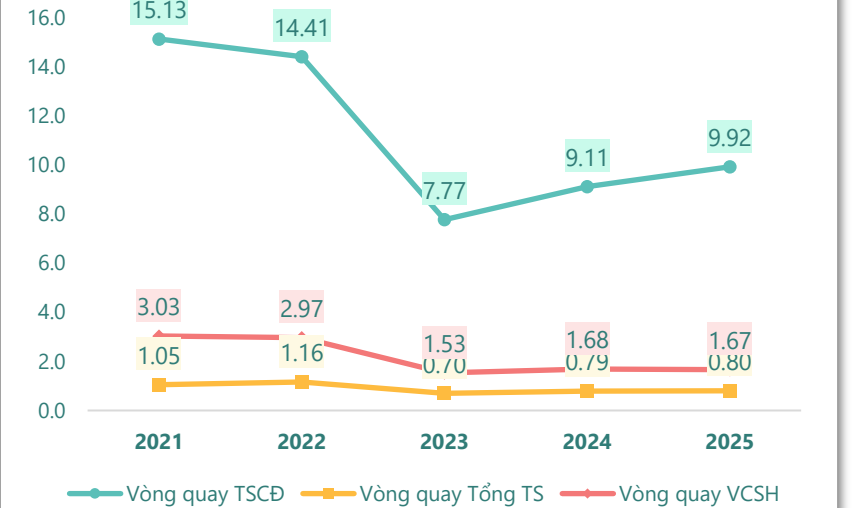
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



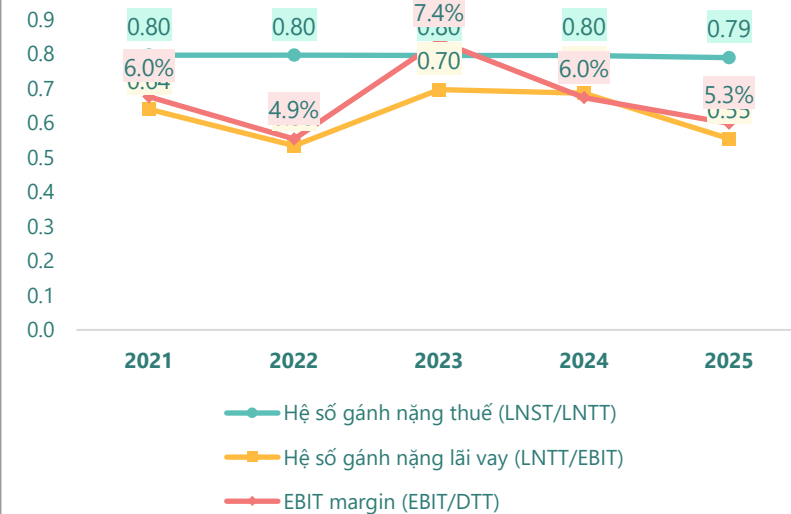
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



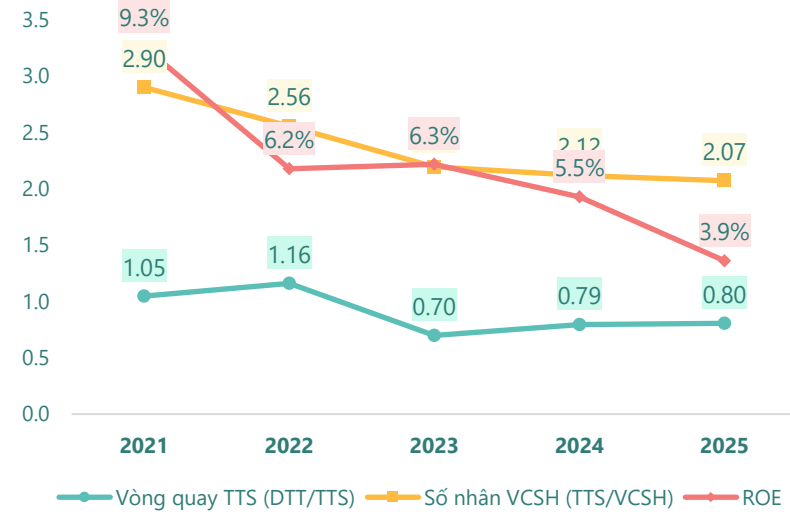
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



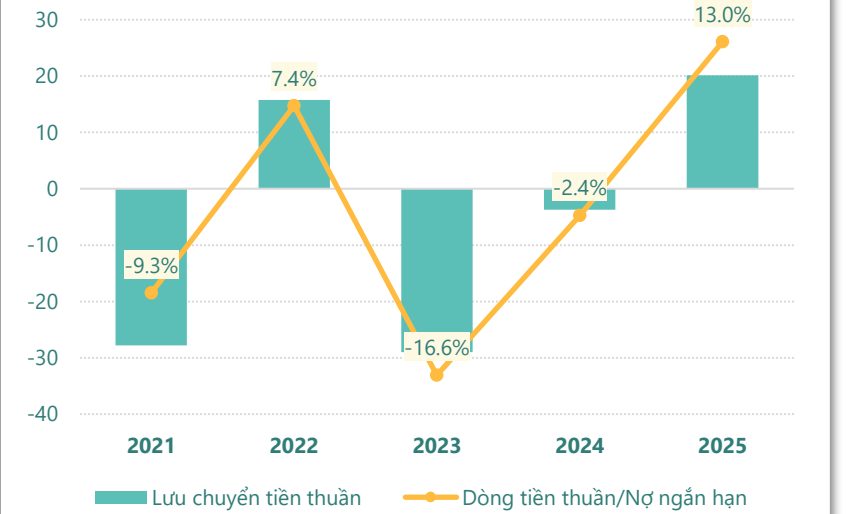
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	63.2	59.4	6.4%	255	261	-2.4%
Giá vốn hàng bán	60.0	52.7	13.8%	232	234	-0.6%
Lợi nhuận gộp	3.20	6.63	-51.8%	22.6	27.6	-18.0%
Doanh thu HĐTC	4.40	3.31	33.0%	14.6	12.3	18.8%
Chi phí TC	1.23	1.13	8.6%	6.44	5.42	18.9%
Chi phí lãi vay	1.14	1.09	4.4%	6.05	4.90	23.5%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	2.08	1.74	19.5%	7.97	7.04	13.2%
Chi phí QLDN	3.72	4.34	-14.2%	17.5	17.7	-1.4%
LN thuần từ HĐKD	0.57	2.73	-79.2%	5.33	9.69	-45.0%
Lợi nhuận khác	1.42	0.40	255%	2.21	1.05	110%
LN trước thuế	1.99	3.14	-36.7%	7.54	10.7	-29.8%
Lợi nhuận sau thuế	1.54	2.50	-38.4%	5.95	8.55	-30.4%
LNST của CĐ cty mẹ	1.54	2.50	-38.4%	5.95	8.55	-30.4%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-1.58	-10.5	11.5	10.5	-6.03	9.21
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-16.4	1.10	-103	23.6	92.2	-9.61
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1.88	2.07	99.8	-33.8	-91.0	16.5
Tiền đầu kỳ	29.4	9.54	2.25	10.7	11.0	6.25
Lưu chuyển tiền thuần	-19.9	-7.29	8.50	0.30	-4.80	16.1
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0	0	0	0.00
Tiền cuối kỳ	9.54	2.25	10.7	11.0	6.25	22.4

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	315	320	-1.6%
Tài sản ngắn hạn	286	286	0.0%
Tiền và tương đương tiền	22.4	2.25	893%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	194	186	4.3%
Phải thu ngắn hạn	23.8	20.4	17.0%
Hàng tồn kho	40.0	66.9	-40.2%
Tài sản ngắn hạn khác	5.93	10.4	-43.2%
Tài sản dài hạn	28.2	33.4	-15.8%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	23.0	28.5	-19.4%
Bất động sản đầu tư	1.44	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	2.00	2.00	0.0%
Tài sản dài hạn khác	1.75	2.96	-40.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	156	159	-1.6%
Nợ ngắn hạn	154	159	-2.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	123	127	-2.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	11.2	13.5	-16.6%
Nợ dài hạn	1.80	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	158	148	7.2%
Vốn chủ sở hữu	158	148	7.2%
Vốn điều lệ	104	104	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

